

Số: ~~341~~ /QĐ-CTHTHKKV VI

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

CHỦ TỊCH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU KHU VỰC VI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Thực hiện văn bản số 2668/CHHVN-VTDVHH ngày 05/7/2021 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc giảm giá dịch vụ, hỗ trợ doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam trong thời gian dịch Covid-19;

Thực hiện văn bản số 1915/TCTBĐATHHMB-KTKH ngày 12/7/2021 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc giảm giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa;

Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu trong các khu vực chịu trách nhiệm của Công ty hiện nay,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải” của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/8/2021 và thay thế Quyết định số 296/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 28/7/2020 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

Giám đốc, Trưởng các phòng, Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa, Trạm hoa tiêu Vũng Áng thuộc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI và các khách hàng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Thuế tỉnh Nghệ An (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính Nghệ An (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị (để b/c);
- TCT ĐATHH miền Bắc (để b/c);
- Kiểm soát viên;
- Trang Tublic, trang www.pilotco6.com;
- Lưu: VT, TCKT, HTHH.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Đức Bấy

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 344/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 15/7/2021
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI)

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại vùng nước cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, và trên các tuyến dẫn tàu mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.

4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận đo cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

5. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

6. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

7. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

8. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

9. Lượt dẫn tàu được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.

12. Mức giá dịch vụ tương ứng: là mức giá cụ thể tương ứng với các loại hình dịch vụ theo bảng giá dịch vụ của Biểu giá này.

Điều 3. Đối tượng tính giá dịch vụ

1. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

e) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

Điều 4. Tuyến dẫn tàu được giao cho Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

1. Các tuyến dẫn tàu được giao: tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 9 (vận tải nội địa) và Điều 10 (vận tải quốc tế) của Biểu giá này:

a) Tại Thanh Hoá:

- Tuyến Lê Môn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Lê Môn: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa) - Bến phao SPM: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Lọc hoá dầu Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Nhà máy xi măng Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Tổng hợp Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1, Nghi Sơn 2: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Tổng hợp quốc tế Nghi Sơn: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Khu chuyển tải Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

b) Tại Nghệ An:

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng Cửa Lò: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng DKC: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng xăng dầu Nghi Hương: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng VISSAI: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Cửa Hội - Bến Thủy (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng Bến Thủy: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 10).

c) Tại Hà Tĩnh:

- Tuyến Cửa Hội - Bến Thủy (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Xuân Hải, xăng dầu Xuân Giang: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Vũng Áng, khu chuyển tải Vũng Áng: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Nhiệt điện Vũng Áng 1: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Xăng dầu Vũng Áng: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Sơn Dương Hà Tĩnh: Vận tải nội địa (điểm 1, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

d) Tại Quảng Bình:

- Tuyến Hòn La (tỉnh Quảng Bình) - Bến cảng Hòn La: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 1, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Cửa Gianh (tỉnh Quảng Bình) - Bến cảng Gianh: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 10).

đ) Tại Quảng Trị:

- Tuyến Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị) - Bến cảng Cửa Việt: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị) - Bến cảng Xăng dầu Cửa Việt: Vận tải nội địa (điểm 3, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 4, khoản 1 Điều 10).

- Tuyến hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý: Vận tải nội địa (điểm 2, khoản 1, khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (điểm 3, khoản 1 Điều 10).

2. Các tuyến hàng hải khác: Là các tuyến hàng hải mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được cấp phép hoạt động.

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Căn cứ vào biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải ban hành tại Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải.

2. Căn cứ vào chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI quyết định mức giá cụ thể ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá quy định tại Biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật khi tính giá dịch vụ.

Điều 6. Đồng tiền tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Đơn vị tính và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.

2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

3. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

4. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

5. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

6. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

7. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

Điều 8. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu của bảng giá dịch vụ quy định tại Điều 9, Điều 10 của Biểu giá này.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

Chương 2 CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

1. Bảng giá dịch vụ đối với tàu thuyền Việt Nam hoạt động vận tải nội địa:

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (đồng)	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Cửa Hội -Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh).	550.000/1 lượt dẫn	59.4 đồng/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền đi chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000/1 lượt đi chuyển	59.4 đồng/GT
3	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Lệ Môn, bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Gianh, Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị).	550.000/1 lượt dẫn	24.75 đồng/GT/HL
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại	550.000/1 lượt dẫn	24.75 đồng/GT/HL

2. Bảng giá dịch vụ đối với tàu thuyền nước ngoài hoạt động vận tải nội địa:

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (đồng)	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Cửa Hội -Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà	550.000/1 lượt dẫn	66 đồng/GT/HL

	Tỉnh).		
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000/1 lượt di chuyển	66 đồng/GT
3	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Lệ Môn, bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Gianh, Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị).	550.000/1 lượt dẫn	27.5 đồng/GT/HL
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại	550.000/1 lượt dẫn	27.5 đồng/GT/HL

3. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 22.000 đồng/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 220.000 đồng/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2-Điều này;

c) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

d) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, trường hợp thuyền trưởng yêu cầu hoa tiêu ở lại trên tàu thì tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

đ) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

e) Chủ tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tàu/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

g) Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng tại 01 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ tư trở đi khung giá áp dụng bằng 50% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2- Điều này; đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đón trả hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đưa đón hoa tiêu không vượt quá 330.000 đồng/tàu/lượt;

i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải tại khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

k) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí đón hoa tiêu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực thì tổ chức hoa tiêu thu giá dịch vụ hoa tiêu bằng giá tối thiểu cho 01 tàu/lượt dẫn tàu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này.

Điều 10: Giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

1. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình)	330USD/1 lượt dẫn tàu	0.00495 USD/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá).		44 USD
3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	110USD/1 lần di chuyển	0.0165 USD/GT
4	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Lê Môn; bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Hội-Bến Thủy	330USD/1 lượt dẫn tàu	0.00374 USD/GT/HL

	(tỉnh Nghệ An); Cửa Gianh (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị).		
5	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại.	330USD/1 lượt dẫn tàu	0.00374 USD/GT/HL

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

TT	Cự ly dẫn tàu	Giá thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (USD)	Mức giá dịch vụ tương ứng (USD/GT/HL)
1	Đến 10 hải lý	330	0.00374
2	Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330	0.00242
3	Từ trên 30 hải lý	330	0.00165

3. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 11 USD/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 22 USD/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

c) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

d) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

đ) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật thì khung giá áp dụng bằng 150% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

-C/2
HẠN
VIỆ
IG HU
VI
DHE

e) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này) thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

g) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng 330 USD/tàu/lượt dẫn;

h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 33 USD/tàu/lượt dẫn;

i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 110 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

k) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 03 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này nhưng không thấp hơn 330 USD;

l) Chủ tàu thuyền có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này nhưng không thấp hơn 330 USD/

m) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 40% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này nhưng không thấp hơn 330 USD;

n) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

o) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này.

Chương 3 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11: Hiệu lực thi hành

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ 00 giờ ngày 01 tháng 8 năm 2021.

Điều 12: Hướng dẫn sử dụng dịch vụ hoa tiêu

1. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

Trực ban hoa tiêu - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

Địa chỉ: Số 41 - Đường Đinh Công Trứ, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh,
Tỉnh Nghệ an.

Điện thoại: 0383.520.310 Di động: 0941.175.971 Fax: 0383.520.311

Email: congyhoatieukv6@gmail.com

Phòng Tài chính - Kế toán: 0383.552.306

2. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu:

Khách hàng (đại lý) có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu của Công ty Hoa tiêu
khu vực VI tham khảo theo mẫu đặt hoa tiêu dưới đây:



